|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ**  Số: 90/CP |  | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày 24 tháng 11 năm 1993* |
|  | | |
| **NGHỊ ĐỊNH**  ***Quy định cơ cấu khung của hệ thống giáo dục quốc dân, hệ thống văn bằng, chứng chỉ về giáo dục và đào tạo của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam***  **CHÍNH PHỦ**  *Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;*  *Để thực hiện thống nhất cơ cấu khung và hệ thống giáo dục quốc dân, hệ thống văn bằng, chứng chỉ về giáo dục và đào tạo;*  *Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.*    **NGHỊ ĐỊNH:**  **Điều****1.** - Cơ cấu khung của hệ thống giáo dục quốc dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam bao gồm:  Giáo dục mầm non: Nhà trẻ, mẫu giáo;  Giáo dục phổ thông: Tiểu học, trung học cơ sở, trung học chuyên ban;  Giáo dục chuyên nghiệp: Trung học chuyên nghiệp, trung học nghề, đào tạo nghề;  Giáo dục đại học: Cao đẳng, đại học, sau đại học;  Giáo dục thường xuyên.  **Điều****2.** - Hệ thống trường lớp của nền giáo dục quốc dân bao gồm các loại hình sau đây:  Các loại hình trường lớp công lập, bán công, dân lập và tư thục;  Những loại hình trường, lớp dành cho những đối tượng phổ biến, dành cho học sinh có tài năng, năng khiếu, và những loại hình trường lớp dành cho những đối tượng đặc biệt như trẻ có khuyết tật, chậm đi học hoặc bỏ học v.v...  Hoạt động giáo dục, đào tạo được thực hiện theo nhiều phương thức: dài hạn, ngắn hạn; tập trung, không tập trung, đào tạo, bồi dưỡng; chính qui, không chính qui; tự học, từ xa v.v...  **Điều****3.** - Thời gian khung của các cấp bậc giáo dục - đào tạo, độ tuổi chuẩn tương ứng để vào các cấp bậc đó theo hình thức tập trung, chính qui và văn bằng tốt nghiệp được qui định theo bảng sau đây:   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Đặc điểm          Bậc, cấp giáo dục | Thời gian  khung của  quá trình  giáo dục  đào tạo theo  hình thức  tập trung  chính quy | Tuổi chuẩn  vào lớp đầu  hoặc năm  đầu | Điều kiện học lực  để được vào học  lớp đầu hoặc  năm đầu | Văn bằng  tốt nghiệp | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | I. Bậc giáo dục mần non  - Nhà trẻ  - Mẫu giáo  II. Bậc giáo dục phổ thông  - Tiểu học  - Trung học cơ sở  - Trung học chuyên nghiệp  III. Bậc giáo dục chuyên nghiệp  - Đào tạo nghề sau tiểu học  - Đào tạo nghề sau trung  học cơ sở  - Trung học chuyên nghiệp  - Trung học nghề  IV. Bậc giáo dục đại học  - Cao Đẳng    - Đại học        - Cao học  - Đào tạo tiến sĩ | 3 năm  3 năm  5 năm  4 năm  3 năm    Dưới 1 năm  1-2 năm  3-4 năm  3-4 năm  3 năm    4-6 năm        2 năm  4 hoặc 2 năm | 3-4 tháng  3 tuổi  6 tuổi  11 tuổi  15 tuổi    13-14  tuổi  15 tuổi  15 tuổi  15 tuổi  18 tuổi    18 tuổi | Có bằng tiểu học  Có bằng trung học có sở        Có bằng trung học cơ sở  Có bằng trung học cơ sở  Có bằng trung học cơ sở  Có bằng tú tài hoặc  trung học chuyên nghiệp  hoặc trung học nghề  Có bằng tú tài hoặc  trung học chuyên nghiệp  hoặc trung học nghề    Có bằng cử nhân  Có bằng cử nhân  Có bằng cao học | Bóng tiểu học  Bằng trung học cơ sở  Bằng tú tài    Chứng chỉ nghề  Bằng nghề  Bằng trung học ch. nghiệp  Bằng trung học nghề  Bằng cao đảng    Hoàn thành giai đoạn 1:  Chứng chỉ đ.học đại cương.  Hoàn thành giai đoạn 2 hoặc  tốt nghiệp toàn khóa đại học.  Bằng cử nhân.  Bằng cao học hoặc bằng  thạc sĩ  Bằng tiến sĩ |     Sơ đồ cơ cấu khung của hệ thống giáo dục quốc dân  4. Giáo dục đại học  Sau đại học  18 T  2. Giáo dục phổ 3. Giáo dục chuyên nghiệp  thông  18 T  15 T  15 T  11 T  11 T  6 tuổi  1. Giáo dục mần non  6 tuổi  3 tuổi  3 tuổi  3-4  tháng  Đối với những trường hợp đặc biệt, có những qui định thích hợp về độ tuổi và thời gian giáo dục - đào tạo.  Bộ Giáo dục và Đào tạo có thể vận dụng thời gian khung nêu trên để qui định linh hoạt về thời gian đào tạo trên cơ sở bảo đảm cho người học phải hoàn thành đầy đủ chương trình tối thiểu của từng cấp học, bậc học.  **Điều****4**. - Giáo dục thường xuyên được thực hiện bằng nhiều hình thức (như không tập trung, không chính qui, tại chức, bổ túc, tự học, từ xa...) nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho mọi công dân ở mọi trình độ có thể học tập thường xuyên, phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của từng người, đáp ứng những yêu cầu phát triển kinh tế và xã hội, khoa học và công nghệ, văn học và nghệ thuật.  Khi đạt đầy đủ những yêu cầu về một văn bằng hoặc chứng chỉ quy định tại Điều 3, thì người học được cấp văn bằng hoặc chứng chỉ đó.  **Điều****5**. - Văn bằng và chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân đều do Nhà nước thống nhất quản lý. Thủ trưởng của những cơ quan giáo dục được Nhà nước cho phép tổ chức các kỳ thi tương ứng với những văn bằng, chứng chỉ quy định tại Điều 3, thì được quyền cấp những văn bằng và chứng chỉ đó.  Các văn bằng và chứng chỉ có giá trị ghi nhận trình độ đã được đào tạo để sử dụng trong việc tiếp tục học lên, xin dự tuyển tìm việc làm, xin hành nghề độc lập. Đối với một số ngành nghề, văn bằng, chứng chỉ cần được coi như một trong những điều tối thiểu để được phép hành nghề.  **Điều****6**. - Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Những qui định trước đây trái với nghị định này đều bãi bỏ.  **Điều****7**. - Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này, hướng dẫn việc chuyển từ hệ thống hiện nay sang hệ thống mới này. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./. | | |
| |  | | --- | | **CHÍNH PHỦ** | |  | |  | |  | | **Phan Văn Khải** | | | |